

Số: 462/2024-CBTT

Ngày 07 tháng 11 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

1. Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**
- Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP**
  - Mã chứng khoán: **FUEDCMID**
  - Địa chỉ trụ sở chính: **Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM**
  - Điện thoại: **028 3825 1488**
  - Email: [cskh@dragoncapital.com](mailto:cskh@dragoncapital.com) website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. **Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10/2024**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 07/11/2024 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm/Attached documents**

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10/2024

**ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**LÊ HOÀNG ANH**

**Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024/ As at 31 Oct 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 11 năm 2024 01 Nov 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,470,148,692	1,932,308,092	32.92%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	2,470,148,692	1,932,308,092	32.92%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	0.00%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	2,470,148,692	1,932,308,092	37.41%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	357,532,271,450	368,016,314,900	247.82%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	355,592,641,450	368,016,314,900	246.47%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	1,939,630,000	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	54,300,000	389,115,500	112.28%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	54,300,000	389,115,500	112.28%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	150,359,700	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	22,455,426	33,867,200	447.88%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	22,455,426	33,867,200	447.88%
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>360,079,175,568</b>	<b>370,521,965,392</b>	<b>237.16%</b>

N: 0  
 NGÂN  
 ÁCH NH  
 HỘ TH  
 ANDARD  
 (VIỆ  
 T. T.

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	485,183,354	444,442,025	67.50%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	11,000,000	10,491,803	100.02%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	245,462,299	235,559,078	337.38%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	225,540	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	225,540	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	16,641,394	17,122,443	94.02%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	15,341,394	14,722,443	153.41%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	100,000	700,000	3.33%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	1,200,000	1,700,000	25.53%

1036  
HÀNG  
HỮU HẠN  
NH VIÊN  
CHARTERED  
(NAM)  
N.H.H

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	52,125,490	41,618,772	109.04%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	5,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	56,560,419	41,219,025	199.93%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	56,560,419	41,219,025	199.93%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	8,333,333	7,486,339	100.05%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	8,333,333	7,486,339	100.05%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>485,183,354</b>	<b>444,442,025</b>	<b>113.44%</b>
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	359,593,992,214	370,077,523,367	249.71%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	30,500,000.00	30,500,000.00	185.98%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	11,789.96	12,133.68	131.04%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

MỘT THÀNH VIÊN  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
DRAGON CAPITAL  
VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2024/ Oct 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 11 năm 2024 01 Nov 2024

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024	Tháng 09 năm 2024 Sep 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>363,043,174</b>	<b>770,104,062</b>	<b>3,231,608,042</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	362,274,600	768,640,500	3,222,639,540
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	362,274,600	768,640,500	3,222,639,540
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	768,574	1,463,562	8,968,502
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	768,574	1,463,562	8,968,502
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>362,530,877</b>	<b>350,900,254</b>	<b>3,092,370,272</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	245,462,299	235,559,078	1,966,652,469
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	35,040,607	34,371,291	326,756,215
...	...	...	...	...	...

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024	Tháng 09 năm 2024 Sep 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	15,341,394	14,722,443	123,356,059
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	-	100,000	12,500,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	2226.3	3,199,213	3,048,848	25,900,156
	<i>Chi phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	16,500,000	16,500,000	165,000,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	52,682,788	51,444,886	464,189,580
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	16,500,000	16,500,000	165,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5,500,000	5,500,000	55,000,000
	<i>Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	15,341,394	14,722,443	122,094,790
	<i>Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	15,341,394	14,722,443	122,094,790
4	<i>Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2248			
...	...	...	...	...	...
5	<i>Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)</i>	2249			
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	10,506,718	10,167,792	122,219,918
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	15,378,987	15,076,439	100,877,908
...	...	...	...	...	...
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	6,508,197	6,491,803	65,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3	8,870,790	8,584,636	35,877,908
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bán cáo bạch, báo cáo tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	1,047,979
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	1,047,979
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	-

NGHĨA TRÁCH NỘMỘT TỶ CHUẨN (VII) C.T.

H

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024	Tháng 09 năm 2024 Sep 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	-	406,380	66,125,870
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee</i>	2231.1	-	225,540	65,810,958
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	180,840	314,912
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	3,459,478	3,874,388	44,500,333
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing, registration fees</i>	2232.2	2,540,984	2,459,016	25,000,000
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	846,994	819,672	8,333,333
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	71,500	95,700	1,435,500
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing expense</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	731,500
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC</i> <i>Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	2232.7	-	-	3,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC</i> <i>Additional registration fee pay for VSDC</i>	2232.8	-	500,000	5,500,000
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)</b> <b>Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>512,297</b>	<b>419,203,808</b>	<b>139,237,770</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>(10,484,043,450)</b>	<b>4,270,567,000</b>	<b>22,374,237,090</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	-	(99,953,067)	3,822,979,374
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(10,484,043,450)	4,370,520,067	18,551,257,716
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>(10,483,531,153)</b>	<b>4,689,770,808</b>	<b>22,513,474,860</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>370,077,523,367</b>	<b>340,289,965,901</b>	<b>207,768,762,041</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>(10,483,531,153)</b>	<b>29,787,557,466</b>	<b>151,825,230,173</b>
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(10,483,531,153)	4,689,770,808	22,513,474,860
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...	...	...	...	...	...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	-	25,097,786,658	129,311,755,313
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	-	25,097,786,658	129,311,755,313
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	-	-	-

HANG  
 HUU  
 ANH VII  
 CHARTER  
 NAM  
 T.V.H  
 II  
 Y  
 DI  
 AN



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024	Tháng 09 năm 2024 Sep 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	359,593,992,214	370,077,523,367	359,593,992,214
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

## Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

## Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024/ As at 31 Oct 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 11 năm 2024 01 Nov 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2264</b>				
II	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2246</b>				
1	AAA	2246.1	122,900	8,800	1,081,520,000	0.30%
2	ANV	2246.2	28,100	33,150	931,515,000	0.26%
3	ASM	2246.3	130,360	8,780	1,144,560,800	0.32%
4	BCG	2246.4	375,350	6,370	2,390,979,500	0.66%
5	BMP	2246.5	23,600	134,500	3,174,200,000	0.88%
6	BSI	2246.6	5,000	47,800	239,000,000	0.07%
7	BWE	2246.7	48,978	45,000	2,204,010,000	0.61%
8	CII	2246.8	185,000	15,250	2,821,250,000	0.78%
9	CMG	2246.9	53,599	51,900	2,781,788,100	0.77%
10	CTD	2246.10	33,366	67,200	2,242,195,200	0.62%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	CTR	2246.11	25,300	126,800	3,208,040,000	0.89%
12	DBC	2246.12	151,433	28,000	4,240,124,000	1.18%
13	DCM	2246.13	82,400	37,550	3,094,120,000	0.86%
14	DGC	2246.14	141,200	112,300	15,856,760,000	4.40%
15	DGW	2246.15	81,640	43,050	3,514,602,000	0.98%
16	DIG	2246.16	299,400	20,550	6,152,670,000	1.71%
17	DPM	2246.17	105,600	34,550	3,648,480,000	1.01%
18	DXG	2246.18	350,500	16,600	5,818,300,000	1.62%
19	DXS	2246.19	5,000	5,780	28,900,000	0.01%
20	EIB	2246.20	1,023,995	19,950	20,428,700,250	5.67%
21	EVF	2246.21	326,268	10,850	3,540,007,800	0.98%
22	FRT	2246.22	43,800	173,800	7,612,440,000	2.11%
23	FTS	2246.23	101,774	41,800	4,254,153,200	1.18%
24	GEX	2246.24	391,600	20,400	7,988,640,000	2.22%
25	GMD	2246.25	160,300	65,300	10,467,590,000	2.91%
26	HCM	2246.26	214,330	28,800	6,172,704,000	1.71%
27	HDC	2246.27	84,975	26,050	2,213,598,750	0.61%
28	HDG	2246.28	123,267	26,650	3,285,065,550	0.91%
29	HHV	2246.29	228,725	11,700	2,676,082,500	0.74%
30	HSG	2246.30	318,446	20,250	6,448,531,500	1.79%
31	KBC	2246.31	350,100	26,300	9,207,630,000	2.56%
32	KDC	2246.32	104,414	50,700	5,293,789,800	1.47%
33	KDH	2246.33	324,533	33,500	10,871,855,500	3.02%
34	LPB	2246.34	1,232,670	32,950	40,616,476,500	11.28%
35	MSB	2246.35	1,432,120	12,350	17,686,682,000	4.91%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
36	NKG	2246.36	130,500	20,650	2,694,825,000	0.75%
37	NLG	2246.37	163,200	39,850	6,503,520,000	1.81%
38	NT2	2246.38	56,800	19,000	1,079,200,000	0.30%
39	NVL	2246.39	772,500	10,500	8,111,250,000	2.25%
40	OCB	2246.40	825,840	11,450	9,455,868,000	2.63%
41	PAN	2246.41	87,400	24,450	2,136,930,000	0.59%
42	PC1	2246.42	144,082	26,800	3,861,397,600	1.07%
43	PDR	2246.43	240,927	21,050	5,071,513,350	1.41%
44	PHR	2246.44	30,500	57,000	1,738,500,000	0.48%
45	PNJ	2246.45	175,233	94,800	16,612,088,400	4.61%
46	PTB	2246.46	28,200	63,000	1,776,600,000	0.49%
47	PVD	2246.47	171,800	25,650	4,406,670,000	1.22%
48	PVT	2246.48	110,660	28,100	3,109,546,000	0.86%
49	REE	2246.49	115,729	64,100	7,418,228,900	2.06%
50	SBT	2246.50	224,780	12,400	2,787,272,000	0.77%
51	SCS	2246.51	24,200	75,200	1,819,840,000	0.51%
52	SIP	2246.52	56,000	74,100	4,149,600,000	1.15%
53	SJS	2246.53	37,300	64,100	2,390,930,000	0.66%
54	SZC	2246.54	42,050	38,950	1,637,847,500	0.45%
55	TCH	2246.55	223,400	16,150	3,607,910,000	1.00%
56	VCG	2246.56	203,113	17,750	3,605,255,750	1.00%
57	VCI	2246.57	245,050	34,650	8,490,982,500	2.36%
58	VGC	2246.58	32,200	40,800	1,313,760,000	0.36%
59	VHC	2246.59	61,660	71,300	4,396,358,000	1.22%
60	VIX	2246.60	835,020	10,950	9,143,469,000	2.54%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
61	VND	2246.61	696,250	14,550	10,130,437,500	2.81%
62	VPI	2246.62	82,860	58,000	4,805,880,000	1.33%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>			<b>355,592,641,450</b>	<b>98.75%</b>
<b>III</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>				
<b>IV</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>			-	<b>0.00%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			1,939,630,000	0.54%
1.1	GEMADEPT CORP	2253.1.1	160,300	12,100	1,939,630,000	0.54%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>			<b>1,939,630,000</b>	<b>0.54%</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			54,300,000	0.02%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			22,455,426	0.01%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>76,755,426</b>	<b>0.02%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			2,470,148,692	0.69%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,470,148,692	0.69%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>2,470,148,692</b>	<b>0.69%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>360,079,175,568</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2024/ Oct 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID)  
DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFMMID)  
Ngày 01 tháng 11 năm 2024  
01 Nov 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>I</b>	<b>Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>II</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>III</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
<b>B</b>	<b>Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Quang Phan  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Lê Hoàng Anh  
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2024/ Oct 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFM MID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 11 năm 2024 01 Nov 2024

### V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024	Tháng 09 năm 2024 Sep 2024
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.81%	0.79%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.11%	0.10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.19%	0.18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.03%	0.03%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.05%	0.05%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.18%	1.19%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	11.79%	13.47%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (Including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	305,000,000,000	284,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	305,000,000,000	284,000,000,000
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	30,500,000	28,400,000
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	-	21,000,000,000





TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024	Tháng 09 năm 2024 Sep 2024
2	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	-	2,100,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	-	21,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	-	2,100,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	-	21,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	-	-
	3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	305,000,000,000
Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		2272	305,000,000,000	305,000,000,000
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		2273	30,500,000	30,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	36.23%	36.23%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	91.55%	91.29%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	74.57%	83.87%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	11,789.96	12,133.68
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	11,890.00	12,150.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	686	677

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động trọn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank



**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Vũ Quang Phan**

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**

**Lê Hoàng Anh**

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư